CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An

Ngày 30/06/2025	26,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**-**	**-0.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,800 - 39,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,241
Số lượng CPLH (CP)	232,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,445
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.15
EPS	-1,128
P/E	-23.9

DT thuần
Q2/25
15.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60| 11.7%
YoY: ▲ 15.3|

LN thuần
Q2/25
-124
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00| -0.7%
YoY: ▼122| -6348%

LN sau thuế
Q2/25
-125
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00| -1.7%
YoY: ▼123| -6417%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-10.8%
YoY: +/-▲ 885%

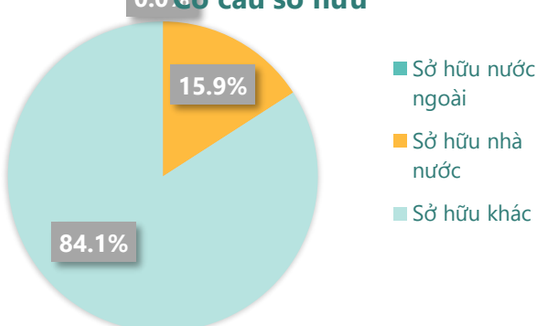
ROE (TTM)
Q2/25
-12.2%
YoY: +/-▼ 5.9%

DT thuần
6T 2025
29.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0|

LN thuần
6T 2025
-247
tỷ VNĐ
YoY: ▼244| -7112%

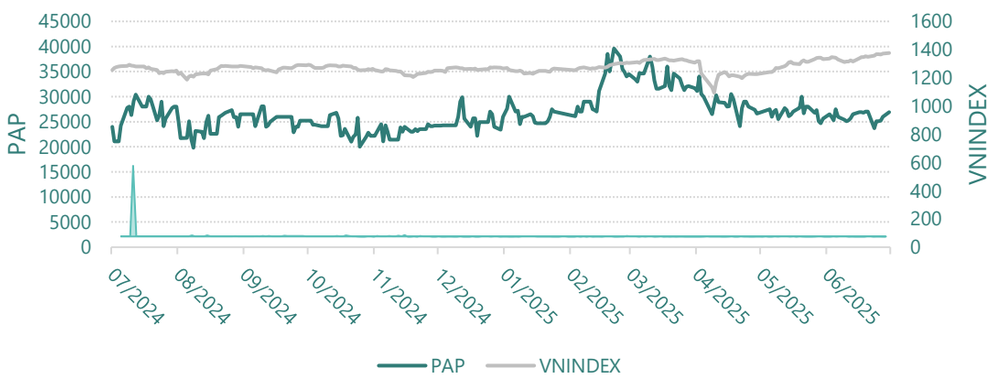
LN sau thuế
6T 2025
-248
tỷ VNĐ
YoY: ▼245| -7145%

Cơ cấu sở hữu

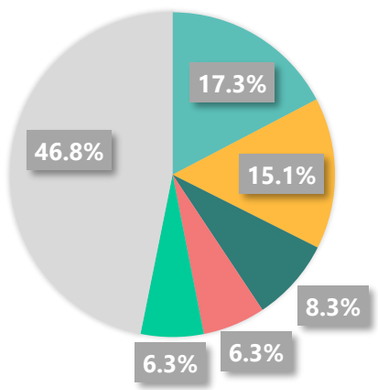


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

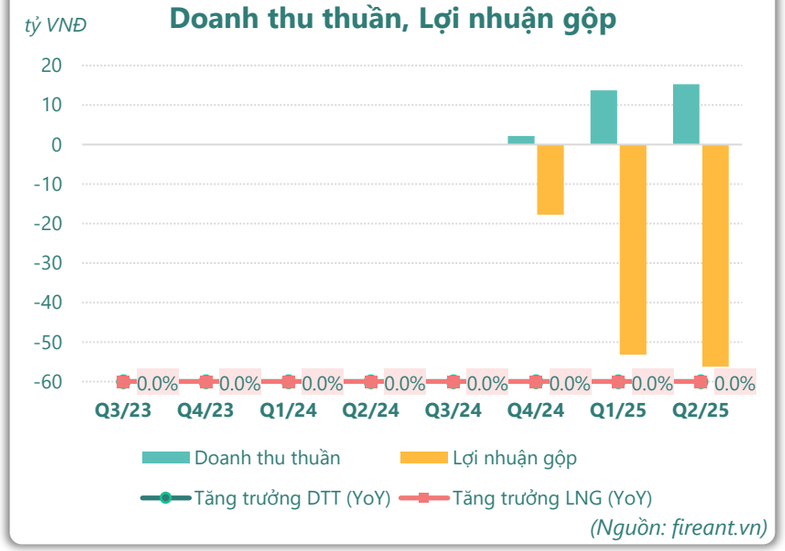


Cơ cấu cổ đông

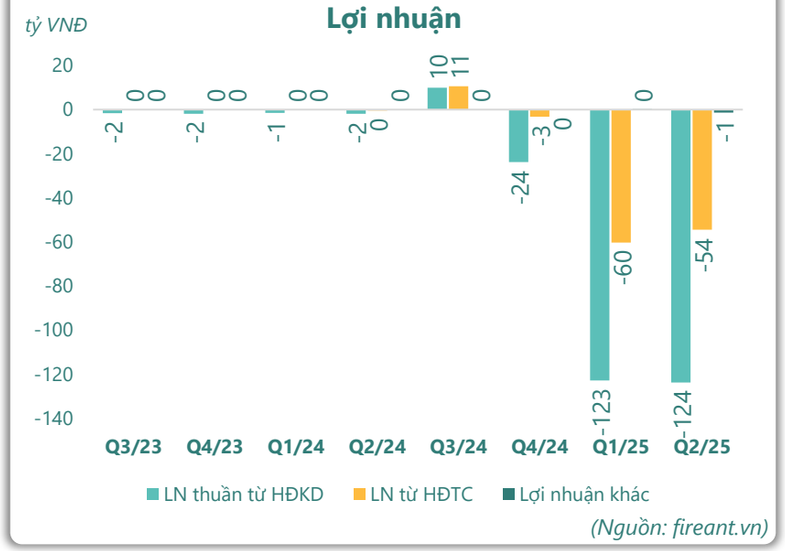


(Nguồn: fireant.vn)

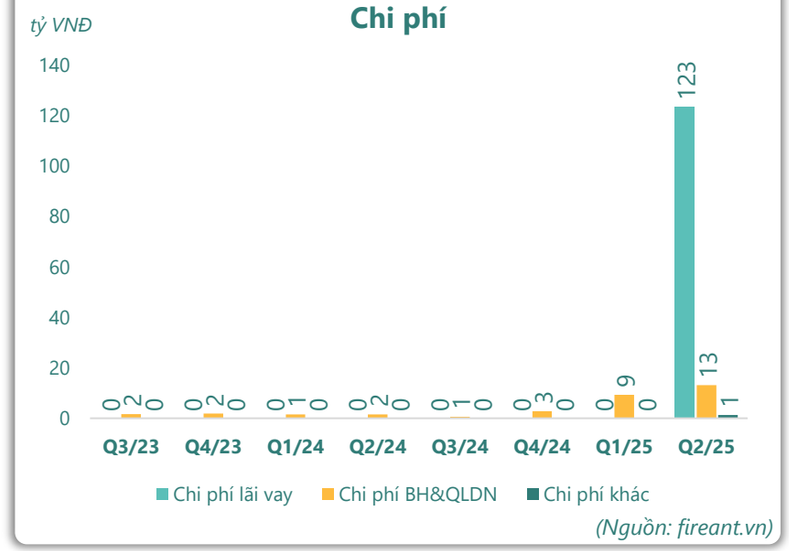
KẾT QUẢ KINH DOANH



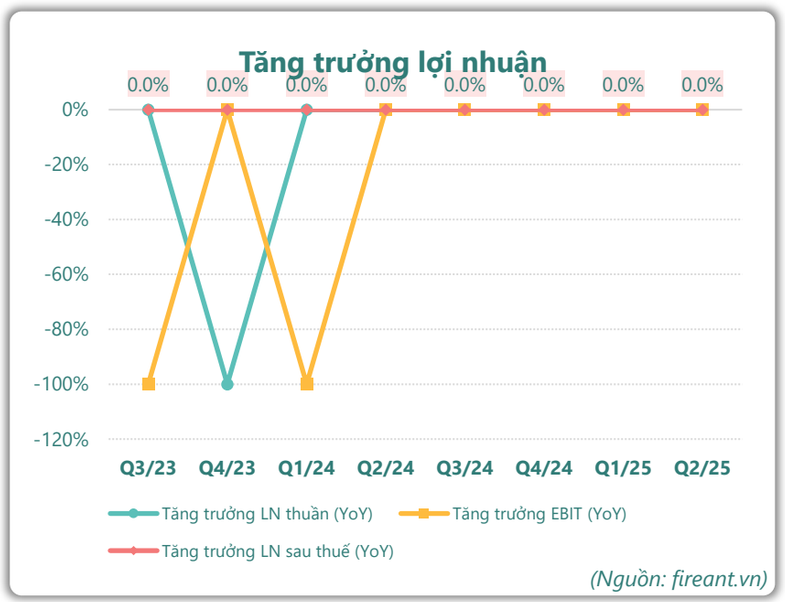
(Nguồn: fireant.vn)



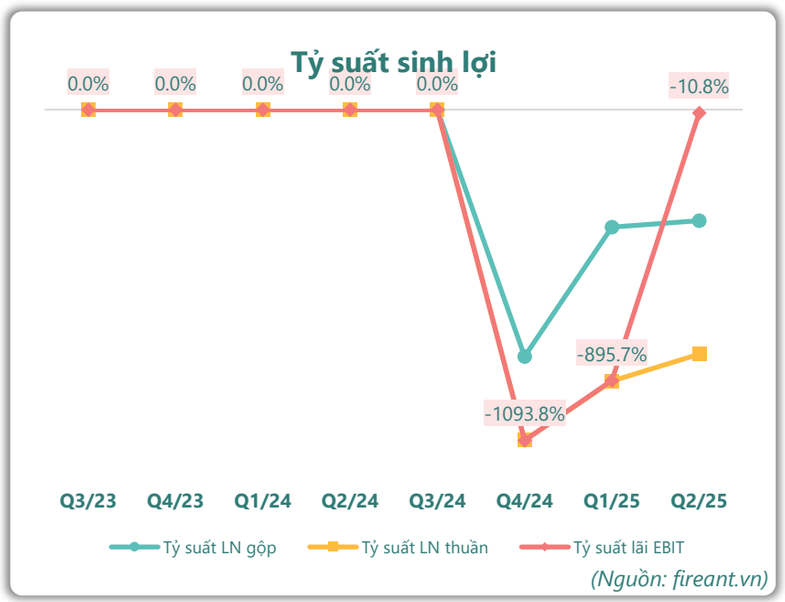
(Nguồn: fireant.vn)



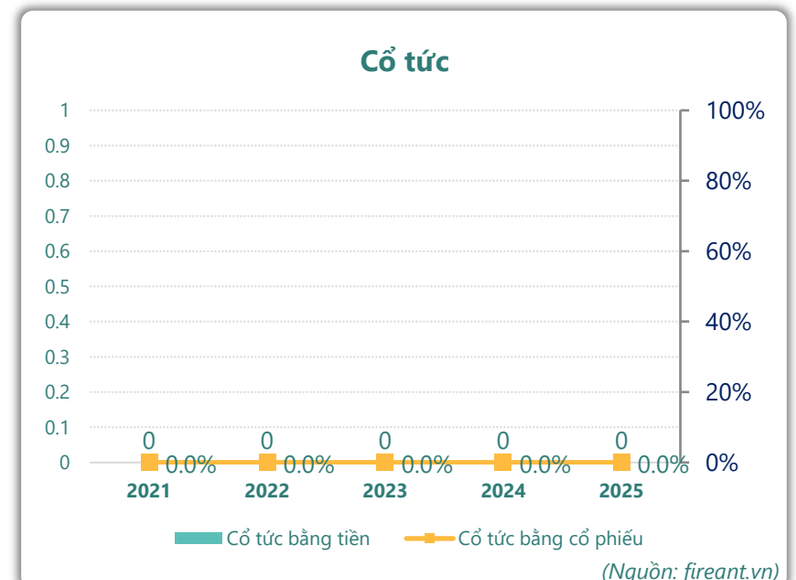
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



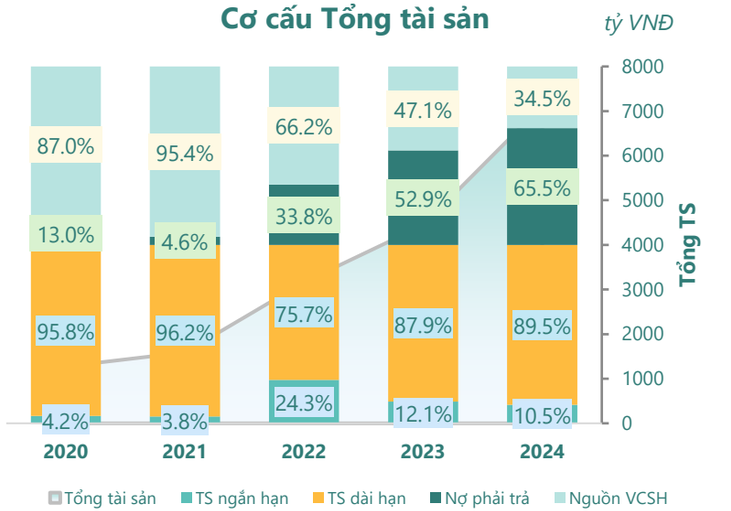
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

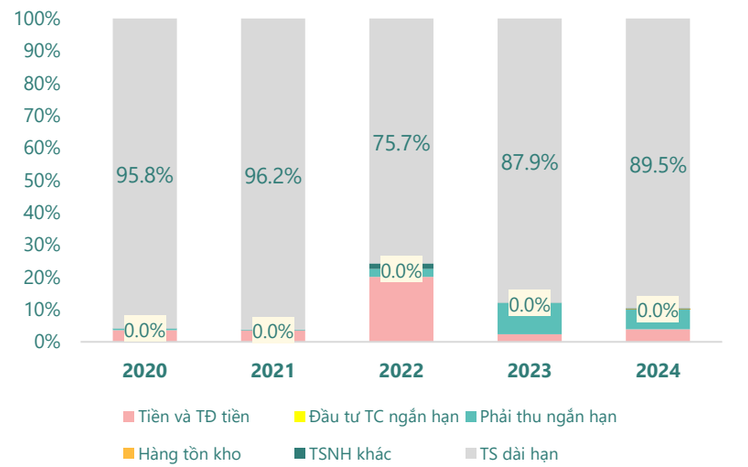
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



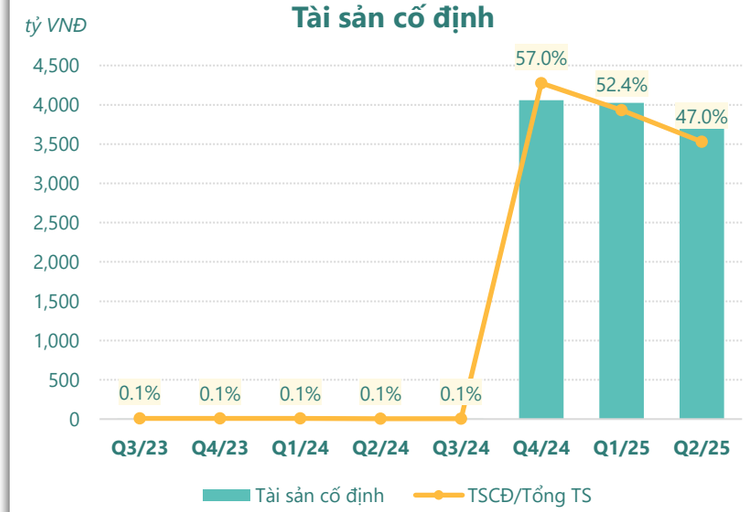
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



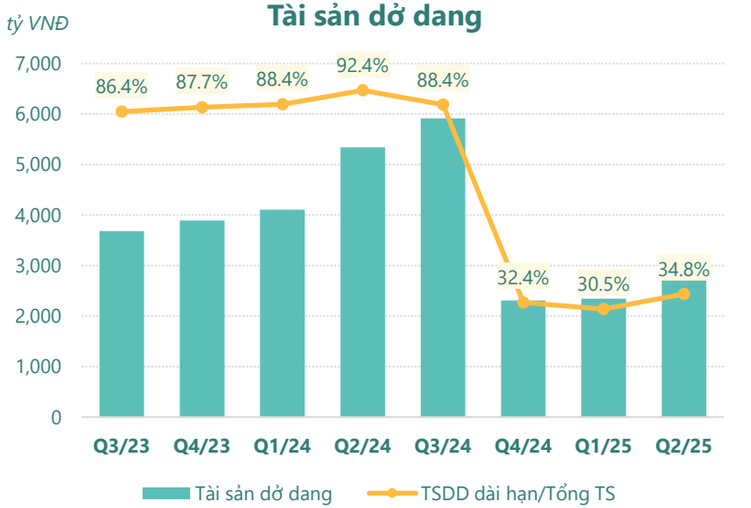
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



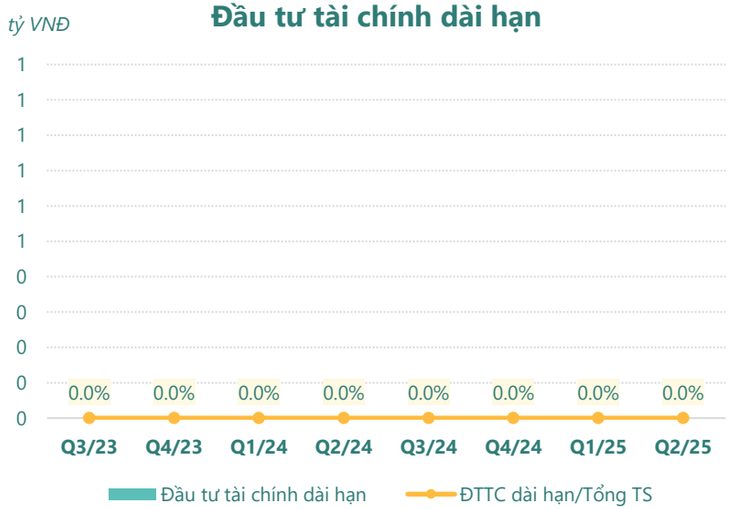
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



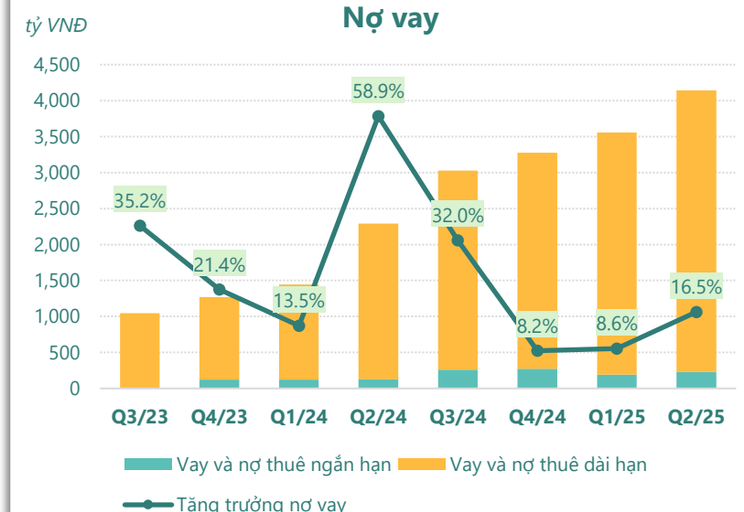
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

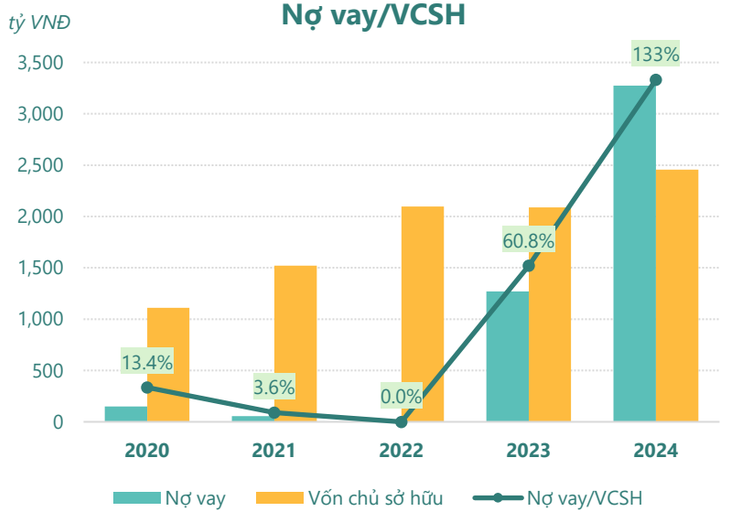
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

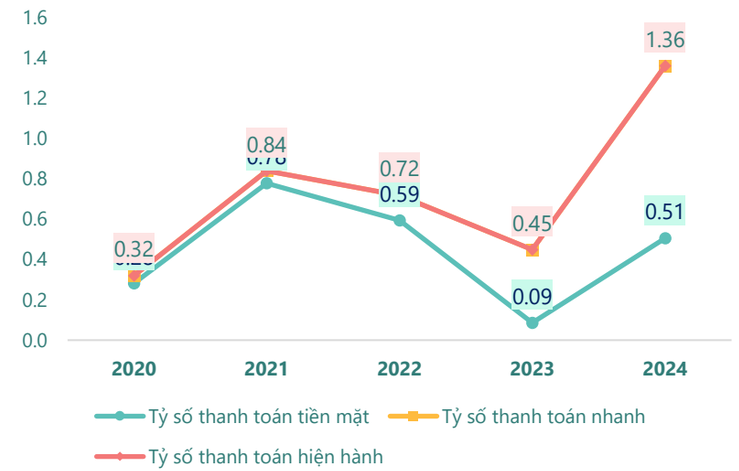
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



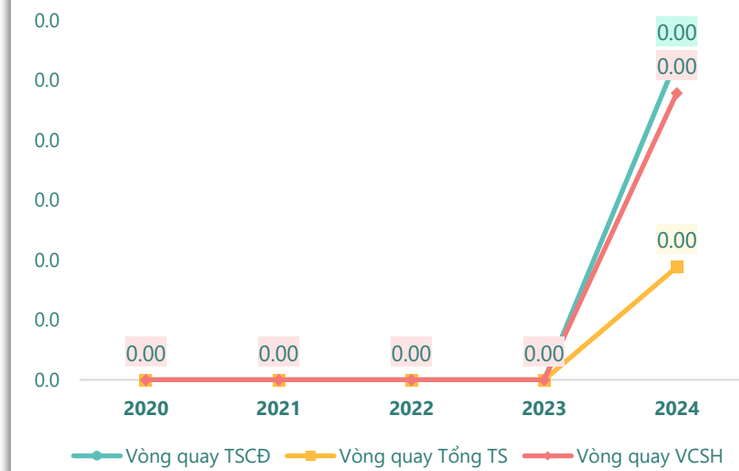
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



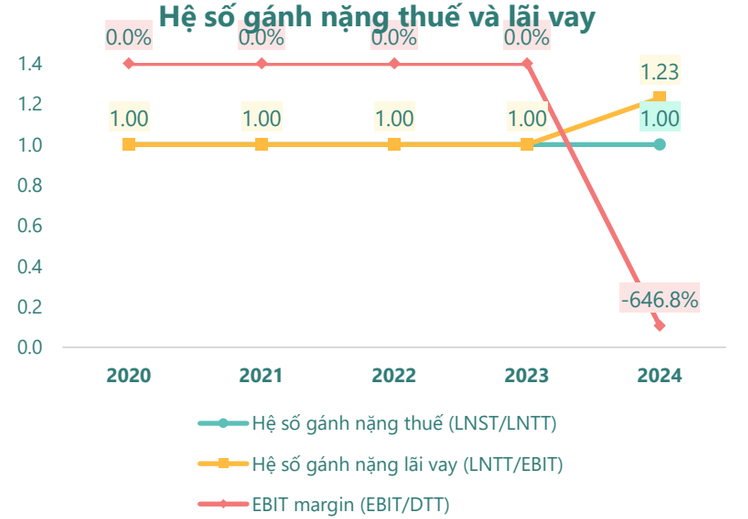
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



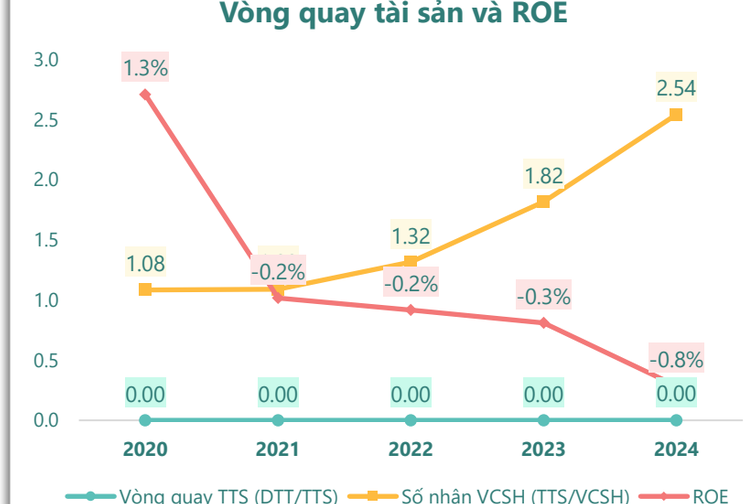
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



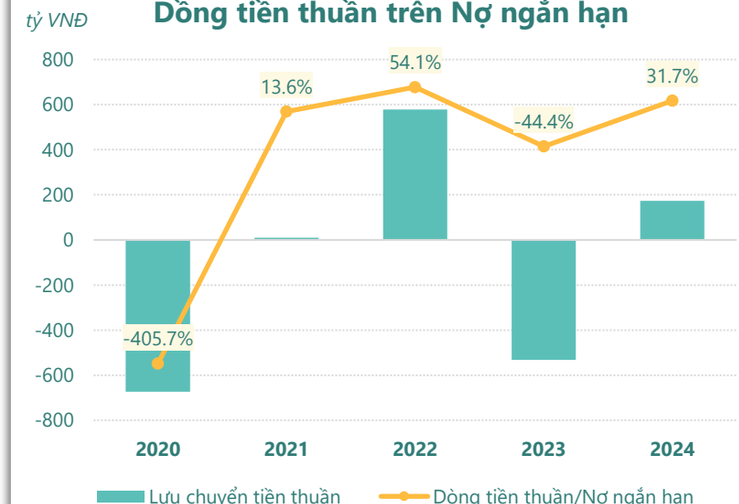
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.3**	**0.00**		**29.0**	**0**	
Giá vốn hàng bán	71.5	0.00		138	0	
Lợi nhuận gộp	-56.2	0.00		-109	0	
Doanh thu HĐTC	6.71	4.48	49.8%	9.23	4.48	106%
Chi phí TC	61.2	4.85	1162%	124	4.85	2457%
Chi phí lãi vay	123	0.00		123	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.81	0.00		4.75	0	
Chi phí QLDN	**10.3**	**1.55**	**565%**	**17.7**	**3.05**	**482%**
LN thuần từ HĐKD	-124	-1.92	-6348%	-247	-3.42	-7112%
Lợi nhuận khác	**-1.33**	**0.00**		**-1.11**	**0**	
LN trước thuế	-125	-1.92	-6417%	-248	-3.42	-7145%
Lợi nhuận sau thuế	**-125**	**-1.92**	**-6417%**	**-248**	**-3.42**	**-7145%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-125**	**-1.92**	**-6417%**	**-248**	**-3.42**	**-7145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-153	-691	-64.9	595	3.65	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.3	-6.71	-93.8	4.78	-23.4	-429
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	172	677	269	-487	283	304
Tiền đầu kỳ	103	74.7	54.5	164	277	540
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.5**	**-20.2**	**110**	**112**	**263**	**-79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.7	54.5	164	277	540	461

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,491**	**7,121**	**19.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	744	106%
Tiền và tương đương tiền	461	277	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	981	446	120%
Hàng tồn kho	1.91	0.14	1256%
Tài sản ngắn hạn khác	85.9	21.8	295%
Tài sản dài hạn	**6,962**	**6,377**	**9.2%**
Phải thu dài hạn	3.94	3.88	1.5%
Tài sản cố định	3,993	4,059	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,958	2,309	28.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.15**	**4.16**	**71.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,283	4,665	34.7%
Nợ ngắn hạn	**1,190**	**547**	**117%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	273	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	12.4	279%
Nợ dài hạn	5,094	4,118	23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,915	3,000	30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,456**	**-10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,456**	**-10.1%**
Vốn điều lệ	2,320	2,320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)